TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16/6/2022
V/v Tranh chấp về HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Cẩm Hừng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Thanh;

2. Ông Nguyễn Phú Hữu.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Đ (Bảy Lùn), sinh năm 1981.
Địa chỉ: Số 727, Tổ 20, ấp ĐB, xã HA, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.
2. Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1977.
HKTT: Số 727, Tổ 20, ấp ĐB, xã HA, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.
Chỗ ở hiện nay: Số 233, Tổ 6, TC, TTT, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị Đ có mặt, anh Th vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trần Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng quen biết qua mai mối và cưới nhau năm 1999, có đăng ký kết hôn và được UBND xã HA, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 64 ngày 19/7/2000.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khi chị Đ sinh con gái được 05 tuổi thì anh Th thay đổi tính tình, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng do bắt đồng quan điểm sống. Anh Th không quan tâm đến chị Đ, không chăm sóc gia đình, không lo làm ăn để chị Đ một mình gánh vác hết kinh

tế gia đình. Đến khi anh Th đi làm cũng không phụ tiền nuôi con. Chị Đ đã nhiều lần cho anh Th cơ hội sửa đổi nhưng anh Th vẫn không thay đổi. Do mâu thuẫn giữa vợ chồng quá trầm trọng nên chị Đ và anh Th đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Thời gian xa nhau, chị Đ có tìm cách hàn gắn tình cảm với anh Th nhưng không thành.

Nay chị Đ xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể giải quyết, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Đ yêu cầu được ly hôn với anh Th.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị Ngọc L sinh ngày 22/11/2000. Hiện nay con chung đang sống với chị Đ, nay con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Ngọc Th: Tòa án nhân dân thành phố C đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Th nhưng anh Th không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung vụ án, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến vụ án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn chị Trần Thị Đ yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Ngọc Th, ngoài ra nguyên đơn, bị đơn không còn yêu cầu nào khác nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp về hôn nhân gia đình - Ly hôn".

Về thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Ngọc Th là bị đơn trong vụ án có HKTT tại Số 727, Tổ 20, ấp ĐB, xã HA, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; Chỗ ở hiện nay: Số 233, Tổ 6, TC, TTT, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh Nguyễn Ngọc Th nhưng anh Nguyễn Ngọc Th vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Ngọc Th tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn

số 64; quyển số 01 ngày 19/7/2000 tại Ủy ban nhân dân xã HA, TX HA (nay là thành phố C) nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Theo lời chị Đ trình bày, trong quá trình vợ chồng chị Đ và anh Th chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh Th không chăm lo làm ăn, không quan tâm lo lắng cho chị Đ, để chị Đ một mình gánh vác kinh tế gia đình. Chị Đ đã nhiều lần khuyên can mong anh Th thay đổi tính tình nhưng anh Th vẫn không chịu sửa đổi.

Hội đồng xét xử nhận định, trong quá trình chung sống, chị Đ và anh Th phát sinh mâu thuẫn là có thật và vợ chồng anh chị đã không còn chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Thời gian xa nhau, anh chị cũng không thể hàn gắn lại tình cảm. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 16/6/2022, chị Đ xác định đã không còn tình cảm với anh Th. Về phía anh Th, mặc dù anh Th biết việc chị Đ xin ly hôn với anh nhưng anh vẫn không đến Tòa án trình bày ý kiến hay có văn bản thể hiện phản đối yêu cầu ly hôn của chị Đ và anh cũng không có hành động nào thể hiện ý muốn hàn gắn tình cảm với chị Đ. Do mâu thuẫn giữa chị Đ và anh Th đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Đ, chị Trần Thị Đ được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc Th.

[2.2] Về con chung: Căn cứ lời khai của chị Đ và giấy khai sinh số 36/2001/ĐKQH, quyển số 01, đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã HA, TX HA (nay là thành phố C), Hội đồng xét xử nhận định chị Đ và anh Th có 01 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc L, sinh ngày 22/11/2000. Cháu Ngọc L đã trưởng thành, chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Nguyễn Ngọc Th không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Đ. Chị Trần Thị Đ được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc Th.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Đ và anh Nguyễn Ngọc Th có 01 con chung là Nguyễn Thị Ngọc L sinh ngày 22/11/2000.

Cháu Ngọc L đã trưởng thành, chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Trần Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí về hôn nhân và gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005446 ngày 11/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Anh Nguyễn Ngọc Th không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Đ được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Ngọc Th được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS TPCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Cẩm Hừng